

Thực trạng nền kinh tế Việt Nam năm 2020 và năm 2021: Nguồn lực và kết quả thực hiện các chính sách ứng phó với dịch COVID-19

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

1. Mở đầu

Đại dịch COVID-19 kéo dài từ năm 2020 đã có những tác động và ảnh hưởng nặng nề đến hầu hết các quốc gia trên thế giới khiến hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại toàn cầu bị đình trệ, chuỗi cung ứng, sản xuất bị gián đoạn. Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia đã triển khai các biện pháp tài khóa và tiền tệ ở quy mô lớn để hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn suy thoái kinh tế và hướng đến phục hồi, phát triển kinh tế. Các quốc gia trên thế giới cũng điều chỉnh quan điểm phòng chống dịch theo hướng chủ động thích ứng, đẩy mạnh tiêm vắc-xin, nghiên cứu sản xuất thuốc điều trị và từng bước mở cửa lại nền kinh tế. Từ đầu năm 2021, kinh tế toàn cầu dần phục hồi trở lại. Báo cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, tháng 10/2021) dự báo kinh tế toàn cầu tăng trưởng 5,9% năm 2021 và 4,9% năm 2022, trong đó các nền kinh tế lớn (như Mỹ, Trung Quốc, EU) và các quốc gia đang phát triển có xu hướng phục hồi tốt.

Bên cạnh các biện pháp kích thích tài khóa – tiền tệ, các nền kinh tế đã đẩy mạnh trao đổi, hợp tác, cụ thể hóa chính sách để tìm kiếm những không gian kinh tế mới. Chẳng hạn, các hiệp định thương mại tự do (FTA) tiếp tục diễn biến sôi động, nổi bật nhất là Hiệp định CPTPP với việc Trung Quốc và Đài Bắc Trung Hoa đều đã đệ đơn xin gia nhập cuối tháng 9/2021. Các Hiệp định Đối tác Kinh tế số của Singapore và Úc, của Singapore với Niu Di-lân và Chi-lê đang được lưu tâm rất nhiều vì những tiêu chuẩn cao gắn với thương mại không giấy tờ, dịch chuyên dữ liệu, v.v. Ý tưởng “phục hồi xanh” cũng dần được phổ biến, và đã được thảo luận chính thức tại COP26.

Trong bối cảnh đó, năm 2020 và các tháng đầu năm 2021 đã chứng kiến nhiều biến động của kinh tế Việt Nam. Diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 đòi hỏi Việt Nam, giống như các quốc gia khác, phải thực hiện những biện pháp phòng chống chưa từng có tiền lệ (giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, v.v.). Các biện pháp này đã đóng góp đáng kể vào thành công của Việt Nam trong phòng chống dịch, song cũng kéo theo hệ lụy không nhỏ khiến nền kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về tăng trưởng, ổn định vĩ mô, lao động – việc làm, bảo đảm an sinh xã hội,...

Từ đầu năm 2021, Chính phủ thực hiện cách tiếp cận và điều hành chính sách linh hoạt để thích ứng và đảm bảo “mục tiêu kép” vừa chống dịch vừa phục hồi kinh tế; thể hiện qua các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, hay những mục tiêu tương đối tham vọng về cải thiện môi

trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đến đầu quý IV/2021, trên cơ sở chuyển biến về tiêm vắc-xin, những đánh giá có cơ sở khoa học và tham vấn cộng đồng doanh nghiệp (DN), Chính phủ đã chuyển dần cách tiếp cận sang thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19.

Công tác phòng chống dịch đã có những chuyển biến cơ bản, đặc biệt là về công tác ngoại giao vắc-xin và đẩy nhanh tốc độ tiêm chủng cho người dân. Chính phủ vẫn hướng tới “mục tiêu kép”, song cũng lắng nghe, cân nhắc với tinh thần cầu thị hơn với những đề xuất mới, như đề xuất cho phép các nhà máy trong khu công nghiệp duy trì sản xuất trong điều kiện bảo đảm phòng chống dịch, đề xuất cho phép DN chủ động nhập vắc-xin, v.v. Nhờ đó, Chính phủ và nhiều ngành, địa phương đã có điều kiện để cân nhắc tích cực hơn các kịch bản, lộ trình và biện pháp mở cửa trở lại nền kinh tế, hướng tới phục hồi và phát triển kinh tế trong trạng thái bình thường mới.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đẩy nhanh hỗ trợ nhằm giảm bớt khó khăn, tác động tiêu cực từ dịch COVID-19 thông qua các biện pháp thuế, tín dụng, trợ cấp cho người lao động, v.v. cho DN và người dân, trên tinh thần đơn giản hóa điều kiện và rút ngắn thời gian tiếp cận. Ba đột phá chiến lược về thể chế, hạ tầng và nhân lực được triển khai mạnh mẽ; đồng thời, nhấn mạnh chuyển đổi số và thúc đẩy kinh tế số nhằm tạo cơ hội thuận lợi để Việt Nam lấy lại đà tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế.

2. Thực trạng kinh tế năm 2020-2021

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Đại dịch COVID-19 đã có những tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong hai năm 2020-10T/2021. Tốc độ tăng GDP chỉ đạt 2,94% năm 2020 và 1,42% trong 9 tháng đầu năm 2021 - mức tăng trưởng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Theo ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tăng trưởng cả năm 2021 chỉ đạt khoảng 3%.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 10 tháng giai đoạn 2019-2021

Chỉ tiêu	10T/2019	10/2020	10/2021
Tăng trưởng GDP (% , so với cùng kỳ năm trước)	7,16 (9T)	2,31 (9T)	1,42 (9T)
CPI bình quân (% , so với cùng kỳ năm trước)	2,48	3,71	1,81
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP, % , so với cùng kỳ năm trước)	9,5	2,6	3,3
Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỷ đồng)	4.059 (+11,8%)	4.123 (+1,3%)	3.720 (-8,6%)

Xuất khẩu (tỷ USD)	218,94 (+14,8%)	229,75 (+4,9%)	269,77 (+17,4%)
Nhập khẩu (tỷ USD)	209,64 (+8,3)	210,83 (+0,83%)	269,65 (+28,3%)
Cán cân thương mại (tỷ USD)	9,3	19,37	0,12
Vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	29,11 (+11,8%)	23,48 (-19,3%)	23,74 (+1,1%)
Vốn FDI thực hiện (tỷ USD)	16,21 (+7,4%)	15,80 (-2,5%)	15,15 (-4,1%)
Tăng trưởng tín dụng (%)	10,03	6,79	7,80
Số DN thành lập mới	114,5 (+4,4%)	111,2 (-2,9%)	93,7 (-15,7%)
Số DN quay trở lại hoạt động	34,9 (+24,8%)	37,7 (+8,2%)	35,3 (-6,3%)
Số DN tạm ngừng hoạt động	26,3 (+7,6%)	41,8 (+58,7%)	48,5 (+16%)
Số DN hoàn tất giải thể	13,5 (+1,3%)	13,5 (+0,1)	13,6 (+0,8%)

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK và TCHQ.

Năm 2020, cả ba khu vực của nền kinh tế đều chịu ảnh hưởng nặng nề. Khu vực nông nghiệp tăng trưởng 2,68%, tuy còn nhiều khó khăn nhưng được coi là “trụ đỡ” của toàn nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng của ngành thể hiện rõ nét khả năng thích nghi và ứng phó. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98% cho cả năm 2020, suy giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2011-2019. Phân ngành công nghiệp chế biến – chế tạo giữ vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp, và ở mức 5,82%. Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, tốc độ tăng trưởng cả năm chỉ đạt 2,34%.

Bước vào đầu năm 2021, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ phục hồi mạnh mẽ. Tuy nhiên, những đợt dịch với những diễn biến khá phức tạp, nhất là đợt dịch thứ tư từ cuối tháng 4 đến hết quý III/2021, đã gây ra những khó khăn, thách thức lớn đối với nền kinh tế. GDP 9 tháng đầu năm 2021 chỉ tăng 1,42%; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,74%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,57%; và khu vực dịch vụ giảm 0,69%. Từ cuối quý III/2021 đến nay, sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi khi dần dỡ bỏ các biện pháp giãn cách xã hội và chuyển sang trạng thái bình thường mới. Tính chung 10 tháng đầu năm, IIP tăng 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái (cao hơn tốc độ tăng 2,6% của cùng kỳ năm 2020).

2.2. Lạm phát – giá cả

Lạm phát luôn được kiểm soát và giữ ở mức thấp hơn so với mục tiêu đề ra (4%). Trong năm 2020, lạm phát giữ xu hướng ổn định, chỉ số lạm phát bình quân ở mức 3,23%, ít nhiều tạo thêm dư địa để cắt giảm lãi suất nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Lạm phát cơ bản năm 2020 tăng trên 2% nhưng chấp nhận được trong bối cảnh ưu tiên tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi kinh tế.

CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2021 tăng 1,81% - mức thấp nhất trong vòng 6 năm qua và lạm phát cơ bản 10 tháng đầu năm tăng 0,84% so với cùng kỳ năm 2020, cho thấy lạm phát tiếp tục được kiểm soát, trong bối cảnh giá cả hàng hóa và lạm phát toàn cầu tăng và đứng ở mức cao. Chênh lệch không nhiều giữa lạm phát cơ bản và lạm phát chung cũng phần nào cho thấy nỗ lực kiểm soát giá cả, qua đó giảm bớt khó khăn cho DN và người dân, đồng thời hỗ trợ neo kỳ vọng lạm phát trong những tháng cuối năm.

Năm 2022, áp lực lạm phát và giá cả (gồm cả giá dầu và nguyên liệu) toàn cầu dự báo còn tăng nhẹ cùng với đà phục hồi của nền kinh tế và sức cầu trong nước, độ trễ tác động của chính sách tiền tệ-tài khóa nới lỏng, khả năng điều chỉnh các mặt hàng do Nhà nước quản lý, và mở rộng tài khóa, tiền tệ từ Chương trình phục hồi kinh tế. Theo đó, dự báo lạm phát sẽ tăng cao hơn năm 2021, song vẫn trong khả năng kiểm soát.

2.3. Xuất nhập khẩu

Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại chuyển biến tích cực trong năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0%, nhập khẩu đạt 262,70 tỷ USD, tăng 3,7%. Cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 19,95 tỷ USD trong năm 2020. Xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phục hồi mạnh vào những tháng cuối năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu chung của năm 2020. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, Việt Nam đã nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, thông qua: (i) khai thác hiệu quả hơn các thị trường truyền thống và mở rộng, phát triển thị trường mới từ việc tận dụng các FTA; (ii) nỗ lực phát triển thương mại quốc tế truyền thống kết hợp với thương mại điện tử trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ; và (iii) nỗ lực cải cách nội tại từ mỗi DN, hiệp hội ngành hàng giúp tăng trưởng xuất khẩu

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021 tổng kim ngạch XNK hàng hóa vẫn duy trì tốc độ tăng cao, đạt 539,42 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 93,9% mục tiêu kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2021 mà Chính phủ đã đề ra trong Nghị quyết 01/NQ-CP. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2021 đạt 269,77 tỷ USD, duy trì đà tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2020. Động lực chính cho xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2021 vẫn là các mặt hàng chủ lực như điện thoại và linh kiện, điện tử, máy tính và linh kiện, máy móc, thiết bị, dệt may, giày dép gỗ và gỗ và các sản phẩm gỗ. Kim ngạch nhập khẩu đạt

269,65 tỷ USD, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2020. Nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng sản xuất tăng mạnh ở mức 31,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Năm 2022, dự báo xuất nhập khẩu tăng trưởng ở mức 13- 15%, trong đó xuất khẩu tăng khoảng 13-15%, nhập khẩu tăng 11-13%, chủ yếu do: (i) Tình hình dịch bệnh được kiểm soát, độ phủ vắc-xin trên phạm vi toàn cầu và trong nước tiếp tục tăng cao, (ii) Sự phục hồi tốt hơn của kinh tế và nhu cầu của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam; (iii) Thương mại quốc tế tiếp tục tăng trưởng tích cực, dự báo ở mức 6,7% trong năm 2022 nhờ tăng trưởng tốt của hầu hết các nước và thu nhập, nhu cầu của người dân tăng cao (IMF, tháng 10/2021); và (iv) Các FTA có hiệu lực và thực hiện nhiều cải cách hành chính hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu.

Tuy vậy, xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số rủi ro, thách thức, bao gồm (i) đà phục hồi tăng trưởng có sự chênh lệch giữa các nhóm đối tác, dù thị trường Mỹ đang chuyển biến tích cực sau khi tăng cường tiêm vắc-xin cho người dân; (ii) các thị trường có thể gia tăng các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan, không chỉ về quy định xuất xứ, mà còn là các tiêu chuẩn mới về lao động, môi trường, phòng chống dịch bệnh, v.v.; (iii) phía Mỹ tiếp tục theo dõi thâm hụt thương mại song phương với Việt Nam; và (iv) hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới có thể phải đối mặt với những quy định, chế tài liên quan về bảo hộ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, khác biệt về chính sách thuế liên quan đến thương mại điện tử, v.v. trong khi nhiều cơ chế mới bảo vệ quyền lợi DN (như cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến cho giao dịch thương mại xuyên biên giới giữa DN với DN) đang trong giai đoạn thử nghiệm.

2.4. Đầu tư

Với những khó khăn chung của nền kinh tế, tình hình thu hút đầu tư cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng. Tổng đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2020 chỉ tăng 5,7% theo giá hiện hành và 4,1% theo giá so sánh so với 2019. Trong 9 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2020 (giá hiện hành). Đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn tăng trưởng, nhưng chỉ đạt 3,1% trong năm 2020 (giai đoạn 2017-2019 đều tăng trưởng ở mức trên 17%), và đạt 3,9% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài cũng chịu tác động từ đại dịch COVID-19. Năm 2020 lượng vốn đăng ký đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với cùng kỳ 2019; vốn FDI thực hiện đạt 19,98 tỷ USD, giảm 1,96%; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo có số vốn đăng ký cấp mới lớn nhất, đạt tới 7,2 tỷ USD trong năm 2020. Sang năm 2021, đầu tư trực tiếp nước ngoài dần phục hồi và duy trì đà cải thiện trong quý III/2021. Đến cuối tháng 10/2021, vốn FDI đăng ký đạt 22,74 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng lưu ý, vốn góp, mua cổ phần chỉ đạt 3,63 tỷ USD, giảm 40,6% so với cùng kỳ năm 2020. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vẫn đang diễn ra, chủ yếu do Việt

Nam đang dần kiểm soát được dịch bệnh, đã và đang tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh.

Giải ngân vốn FDI trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 15,15 tỷ USD, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước cho thấy vốn FDI thực hiện bị chậm lại. Nguyên nhân chủ yếu là do dịch bệnh bùng phát mạnh trên diện rộng, giãn cách xã hội nghiêm ngặt tại hầu hết các tỉnh/thành, khiến các dự án đầu tư bị chậm tiến độ, nhà đầu tư mới còn cân nhắc. Do vậy, yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam là cần nhanh chóng kiểm soát dịch bệnh, đẩy nhanh tiến trình tiêm vắc-xin, sớm đưa các hoạt động sản xuất, kinh doanh về trạng thái bình thường mới.

Tình hình thu hút vốn FDI trong năm 2022 dự báo sẽ khả quan hơn nhờ khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh của Việt Nam, sự phục hồi của đầu tư trực tiếp toàn cầu và triển vọng hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể, nhiều FTA với các khu vực và đối tác chiến lược (như EVFTA, RCEP) sẽ là cơ hội để Việt Nam thu hút thêm nhiều dự án và các nhà đầu tư từ các châu lục khác đầu tư vào nhiều lĩnh vực, cùng với xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng tiếp tục diễn ra.

Bối cảnh COVID-19 và những gián đoạn đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh đòi hỏi Việt Nam phải có những cân nhắc hướng tới cải thiện năng lực nội tại và mức độ tự chủ của nền kinh tế. Tuy nhiên, một số thảo luận cho tới nay hầu hết chỉ hướng tới ưu tiên phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước ở nhiều mức độ khác nhau, thậm chí chỉ là để khu vực này bớt thua thiệt so với khu vực DNNN và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Không ít ý kiến tập trung vào tỷ trọng xuất khẩu lớn của khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài theo nghĩa “chèn lấn” DN trong nước, thay vì phân tích thấu đáo hơn những nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng của các DN trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Một số thảo luận trong giai đoạn 2018–2021 cũng tập trung vào củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, ứng phó với các cú sốc. Trong khi đó, các thảo luận ít nhìn nhận cách tiếp cận chủ động hơn, tức là tìm kiếm thêm các nội dung, lĩnh vực hợp tác hiệu quả với các đối tác cụ thể để giúp quản trị rủi ro trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động.

2.5. Tình hình DN

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn đến DN trong hầu hết các ngành/lĩnh vực, không phân biệt thành phần kinh tế và quy mô hoạt động. Năm 2020 có 101,7 nghìn DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm 2019. Trong đó, 46,6 nghìn DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 62,2%; gần 37,7 nghìn DN ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,8%; gần 17,5 nghìn DN hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%. Năm 2020 cũng chứng kiến sự sàng lọc để thích ứng với điều kiện mới của cộng đồng DN, hay hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo được từng bước hoàn thiện, tạo ra làn sóng khởi nghiệp mạnh mẽ.

Trong nửa đầu năm 2021, khu vực DN vẫn gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Dịch bệnh bùng phát lại từ cuối tháng 4/2021 cùng với các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt để kiểm soát dịch đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các DN, cụ thể: (i) làm gián đoạn quá trình sản xuất, kinh doanh, nhiều DN mất khách hàng, đơn hàng; (ii) tăng chi phí hoạt động và giảm năng suất khi thực hiện mô hình sản xuất “3 tại chỗ”; (iii) nguy cơ thiếu hụt lao động hiện hữu do tình trạng người lao động bỏ về quê và sẽ cần thời gian để khôi phục sau khi đại dịch đã được kiểm soát. Số DN đăng ký thành lập mới trong 10 tháng đầu năm 2021 giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2020 (giảm sâu nhất giai đoạn 2018-2021).

Các DN ít nhiều cũng chủ động cân nhắc điều chỉnh hướng sản xuất – kinh doanh. Từ cuối quý III/2021, Chính phủ đã dần chuyển cách tiếp cận sang thích ứng an toàn với COVID-19” và khôi phục nhiều hoạt động kinh tế - xã hội; giúp hoạt động DN phục hồi dần trong tháng 10/2021. Tuy vậy, nhìn chung, trong 10 tháng đầu năm 2021, hoạt động DN vẫn chịu ảnh hưởng nghiêm trọng và sẽ cần nhiều thời gian để khôi phục. Dịch bệnh không chỉ làm suy giảm dòng tiền, mà còn có thể ảnh hưởng dài hạn đến lao động, chuỗi cung ứng sản xuất và thị trường tiêu thụ của DN. Điều này đòi hỏi Chính phủ cần đẩy nhanh tốc độ triển khai và tiếp tục ban hành nhiều gói hỗ trợ phù hợp, kịp thời.

2.6. Lao động – việc làm

Những khó khăn kéo dài trên diện rộng của khu vực DN đã ảnh hưởng đến tình hình lao động-việc làm trong năm 2020-2021. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 55,1 triệu người trong năm 2020, giảm 860,4 nghìn người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chỉ đạt 74,0% năm 2020. Theo ngành kinh tế, lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế, đến cuối quý IV/2020 là 53,9 triệu người, giảm 1,02 triệu người. Mặc dù tương đối ít DN phải sa thải lao động, nhưng nhiều DN đã phải giảm lương và giờ làm; tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với năm 2019.

Sang năm 2021, tình hình lao động – việc làm tiếp tục chịu những ảnh hưởng đáng kể. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong 9 tháng đầu năm 2021 là 49,0 triệu người, giảm 388,2 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 67,6%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng (tương ứng là 2,99% và 3,065), đặc biệt trong quý III/2021, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở mức cao (tương ứng là 3,98 và 4,46%, cao hơn nhiều so với các quý trước đó). Đáng lưu ý, lao động vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do thực hiện giãn cách xã hội kéo dài trong quý III/2021. Thu nhập của người lao động suy giảm nghiêm trọng, bình quân cả nước chỉ đạt 5,2 triệu đồng/tháng trong quý III/2021, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2020. Riêng vùng Đông Nam Bộ giảm 33,3%, và đồng bằng sông Cửu Long giảm 13,8%.

Trong bối cảnh đó, nhiều chính sách hỗ trợ đã được ban hành kịp thời, giúp giảm bớt khó khăn cho người lao động (xem thêm phần 3).

3. Những giải pháp chính sách hỗ trợ đã ban hành

Nhằm ứng phó với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 và tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi COVID-19, Đảng và Nhà nước đã xác định thống nhất, xuyên suốt quan điểm, định hướng thực hiện “mục tiêu kép”, vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều chủ trương chính sách đã được ban hành nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người dân, DN chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, trong đó tập trung vào các nhóm giải pháp chính sách sau:

(i) Giảm chi phí và áp lực tài chính ngắn hạn cho DN, hộ kinh doanh. Nhóm giải pháp này tập trung vào:

- Giảm, gia hạn nộp tiền thuế đất; gia hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập DN, thuế thu nhập cá nhân trong năm 2020-2021 cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh;

- Xác định chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế của DN đối với các khoản chi ủng hộ, tài trợ của DN, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch;

- Quy định một số chế độ đặc thù cho lực lượng tình nguyện viên, lực lượng tuyến đầu chống dịch;

- Giãn, giảm phí công đoàn, bảo hiểm xã hội.

(ii) Nhóm chính sách về an sinh xã hội, lao động việc làm. Nhiều chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, các đối tượng bảo trợ xã hội, bao gồm:

- Hỗ trợ bổ sung và đẩy nhanh chi trả thông qua Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp;

- Giảm mức đóng bảo hiểm xã hội, hỗ trợ đào tạo và cho vay ưu đãi đối với DN, tổ chức để giữ chân người lao động, trả lương phục hồi sản xuất;

- Hỗ trợ bằng tiền cho các đối tượng điều trị nhiễm COVID-19 và trẻ em, người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, hướng dẫn viên du lịch.

(iii) Tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh những chính sách hỗ trợ chung về giảm thuế, phí, giảm giá điện, nước, viễn thông, v.v. cho người dân, DN, hộ kinh doanh, một số chính sách hỗ trợ riêng cho một số lĩnh vực/ngành chịu ảnh hưởng nặng nề hơn được ban hành như ngành hàng không (giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay), hay sản xuất ô tô (gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước).

(iv) Thúc đẩy tiến độ dự án đầu tư quan trọng thông qua thực hiện chuyển đổi hình thức đầu tư một số dự án cấp bách (Nghị quyết 41/NNQ-CP); chuyển đổi sang đầu tư công sử dụng toàn bộ vốn NSNN với 03 dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 201-2020 (Nghị quyết 117/2020/QH14)

Về cơ bản, nhiều giải pháp chính sách đã được ban hành kịp thời, góp phần hỗ trợ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của người dân, người lao động, DN; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, phát huy vai trò của NSNN, các quỹ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và các nguồn lực xã hội khác, không ảnh hưởng lớn đến các cân đối vĩ mô, đảm bảo duy trì dư địa tài khóa và tiền tệ nhằm ứng phó với các tình huống phát sinh. Các giải pháp hỗ trợ được lồng ghép với chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên, nhất là hỗ trợ những ngành/lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh. Đồng thời, việc thực hiện các giải pháp chính sách đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm đảm sinh xã hội, giảm thiểu tác động của dịch bệnh, an dân và ổn định xã hội. Đây là nền tảng quan trọng cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội gắn với kiểm soát dịch bệnh.

Dù vậy, các giải pháp hỗ trợ đã ban hành chủ yếu nhằm giải quyết khó khăn trong ngắn hạn của người dân, DN; chưa chú trọng đến kích thích tiêu dùng, tổng cung và tổng cầu, hay hỗ trợ phát triển thị trường trong nước, phục hồi chuỗi cung ứng, sản xuất, lao động. Việc triển khai thực hiện một số chính sách còn chậm, tỷ lệ giải ngân thấp, một số nhóm chính sách có điều kiện chặt chẽ khiến các đối tượng thụ hưởng khó có khả năng tiếp cận, dẫn đến hiệu quả thực thi chính sách chưa cao.

4. Một số kiến nghị chính sách

Nhiều nghiên cứu và thảo luận chính sách đều nhận định đã phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng của ba nhóm rủi ro chính. Trước hết, dịch bệnh COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, kể cả ở những quốc gia đã làm chủ công nghệ vắc-xin, tham gia chuỗi cung ứng vắc-xin hay có tỷ lệ tiêm vắc-xin cao (như Mỹ, Ấn Độ, Anh, v.v.). Đáng lưu ý, năm 2021 đã là năm thứ hai mà thế giới phải chung tay đối mặt với dịch bệnh COVID-19, qua đó cho thấy mức độ phức tạp và khó khăn khi ứng phó với dịch bệnh này ở tất cả các nền kinh tế. Một hệ lụy trong bối cảnh dịch bệnh là gián đoạn chuỗi cung ứng. Kết quả khảo sát của NTT Data công bố ngày 20/9/2021 cho thấy 83% đơn vị vận tải gặp phải gián đoạn trong hoạt động cung ứng các nguyên liệu chính trong năm 2021.

Những rủi ro tiếp theo là cạnh tranh địa chính trị diễn ra rất phức tạp. Ngay cả ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, các động thái cạnh tranh diễn ra khá sâu rộng từ những lĩnh vực kinh tế, thương mại, công nghệ, hạ tầng, chuỗi giá trị cho tới các lĩnh vực an ninh phi truyền thống (nguồn gốc dịch COVID-19 và ngoại giao vắc-xin, v.v.).

Cuối cùng là nhóm rủi ro liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và rủi ro nợ. Dự báo của Economist Intelligence Unit cập nhật vào ngày 14/9/2021 cho thấy giá hầu hết các nhóm mặt hàng có thể tăng từ 17,0-61,9% trên thị trường thế giới năm 2021. Rủi ro nợ được cảnh báo nhiều hơn do khó khăn kéo dài và do các biện pháp kích thích tài khóa – tiền tệ quy mô lớn.

Đối với Việt Nam, qua tham vấn sâu rộng với các tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước cũng như cộng đồng DN, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương nhìn nhận triển vọng kinh tế Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố sau:

Thứ nhất, khả năng kiểm soát dịch. Việc kiểm soát nhanh và hiệu quả dịch bệnh COVID-19, đẩy mạnh tiêm vắc-xin gắn với lộ trình mở cửa nền kinh tế phù hợp, sự hợp tác tích cực của DN và cải thiện ý thức của người dân, thì hệ lụy đối với nền kinh tế, đặc biệt là các trung tâm kinh tế, có thể được giảm bớt.

Thứ hai, tiến độ giải ngân đầu tư công. Đầu tư công có thể giải ngân chậm, trong trường hợp dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, các vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công chậm được tháo gỡ, các cấp các ngành không quyết liệt thúc đẩy giải ngân.

Thứ ba, khả năng bảo đảm phục hồi sản xuất. Nếu vốn tín dụng được điều tiết tốt hơn vào các lĩnh vực sản xuất, tác động đối với GDP có thể sẽ tích cực hơn. Bên cạnh đó, nếu gắn phục hồi sản xuất với thu hút và hợp tác hiệu quả với nhà đầu tư nước ngoài, rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng cũng sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, phục hồi sản xuất cũng là một điều kiện quan trọng để tận dụng cơ hội từ các FTA mới, đặc biệt là EVFTA/UKVFTA và CPTPP, và đón đầu cơ hội từ Hiệp định RCEP.

Thứ tư, khả năng bắt nhịp thực hiện một chương trình sâu rộng về phục hồi và phát triển kinh tế, đi kèm với khả năng tận dụng cơ hội từ đà phục hồi của kinh tế thế giới. Nếu xử lý hiệu quả những rủi ro liên quan đến các biện pháp hạn chế thương mại ở các thị trường xuất khẩu, rủi ro trên thị trường tài chính thế giới gắn với rủi ro nợ ở các nền kinh tế chủ chốt, v.v., Việt Nam có thể có thêm động lực cho phục hồi và phát triển kinh tế.

Một số ưu tiên chính sách cần cân nhắc là:

Thứ nhất, ưu tiên tiếp tục phòng chống và kiểm soát dịch COVID-19 hiệu quả, cùng với đẩy nhanh tiến trình tiêm vắc-xin.

Thứ hai, sớm xây dựng và thực hiện Chương trình tổng thể về phục hồi và phát triển kinh tế trong và sau dịch COVID-19, có chia theo giai đoạn và lồng ghép xuyên suốt yêu cầu thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế song hành cùng với quá trình phục hồi kinh tế.

Thứ ba, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt

cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ - Trung Quốc, diễn biến dịch COVID-19, ứng xử với dòng vốn FDI, kịch bản thương mại với Hoa Kỳ, kịch bản mở rộng CPTPP và kịch bản phê chuẩn RCEP, rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu, v.v.).

Thứ tư, đẩy mạnh đa dạng hóa xuất khẩu, trên cơ sở nghiên cứu, nắm bắt thông tin kịp thời về các thị trường, sản phẩm còn dư địa khai thác trong bối cảnh đại dịch cũng như khả năng đáp ứng các FTA quan trọng (như CPTPP, EVFTA, RCEP).

Thứ năm, nghiên cứu, khuyến khích các mô hình kinh tế mới ở thị trường trong nước (kinh tế số, thương mại điện tử, kinh tế tuần hoàn, v.v.) để tạo thêm không gian kinh tế trong nước.

Thứ sáu, đẩy nhanh tiến độ triển khai các gói hỗ trợ người dân, DN đã ban hành; thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện các gói hỗ trợ và tiến hành tháo gỡ ngay những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Để thúc đẩy việc triển khai các ưu tiên trên đây, vai trò của Quốc hội là rất quan trọng. Trong thời gian tới, Quốc hội có thể cân nhắc một số nội dung như:

- Cần phát huy công tác xây dựng luật để bảo đảm kịp thời, chất lượng, giảm chồng chéo, qua đó củng cố khung pháp lý cho các hoạt động sản xuất – kinh doanh, kể cả các hoạt động kinh tế mới.

- Cần thường xuyên lắng nghe tiếng nói của cử tri ở các địa phương trong cả nước; tăng cường công tác giám sát, nhất là giám sát chuyên đề đối với những lĩnh vực cử tri đặc biệt quan tâm; đồng hành cùng Chính phủ để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho DN, người dân, huy động hợp lý, hiệu quả các nguồn lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội.

- Cần tiếp tục đồng hành, đề ra những yêu cầu đối với Chính phủ để thực hiện hiệu quả hơn nữa các FTA trong bối cảnh mới; trong đó tập trung vào tăng cường tuyên truyền, phổ biến về các FTA; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật chính sách để thực hiện đầy đủ cam kết trong các FTA; đánh giá khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế và đề ra hướng cải thiện; đơn giản hóa thủ tục hành chính; cơ quan thực thi của Chính phủ thường xuyên tham vấn cộng đồng DN, v.v.

Tài liệu tham khảo

NTT Data (2021), Nghiên cứu về logistics: Kết quả của báo cáo thường niên lần thứ 26 [Third-Party Logistic Study: Results and Findings of the 26th Annual Study]. https://www.3plstudy.com/ntt3pl/nttds_3pl.nttds_2022_3pl [Truy cập ngày 24/9/2021]. Tiếng Anh.

Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng.